



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGUYỄN HỮU CẢNH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2024

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1. Tên trường: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh**

1.2. Tên viết tắt: **Trường TC KT-KT Nguyễn Hữu Cánh**

Tên tiếng Anh: **Nguyen Huu Canh Technical - Economics College**

Tên trường ứng với các giai đoạn:

- Từ năm 1987 đến năm 1997: **Trung tâm dạy nghề Nhà Bè**
- Từ tháng 4/1997 đến tháng 8/1998: **Trung tâm dạy nghề Quận 7**
- Từ tháng 8/1997 đến tháng 5/1999: **Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cánh**
- Từ tháng 5/1999 đến tháng 8/2009: **Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cánh**
- Từ tháng 8/2009 đến nay: **Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh**

1.3. Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Địa chỉ: 500-502 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

1.5. Số điện thoại liên hệ: (+84) 028.38 730 194 - (+84) 028.37 731 184

1.6. Website: <https://nhct.edu.vn/>; Email: nguyenhuucanh@nhct.edu.vn

1.7. Loại hình trường: ☒ Công lập ☐ Tư thực

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.1. Lịch sử phát triển của Trường

- 1987: Thành lập Trung tâm dạy nghề Nhà Bè (theo Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 1987 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè).
- 1997: Trung tâm dạy nghề Nhà Bè được chuyển giao quản lý về Ủy ban nhân dân Quận 7 và đổi tên là Trung tâm dạy nghề Quận 7 (theo Thông báo số 677/TCCQ ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Ban Tổ chức chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh).
- 1998: Trung tâm dạy nghề Quận 7 được nâng cấp lên thành Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cánh (theo Quyết định số 3630/QĐ-UB-NC ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).
- 1999: Trường Trung học nghề Nguyễn Hữu Cánh được chuyển thành Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cánh (theo Quyết định số 2503/QĐ-UB-VX ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).
- 2009: Trường Trung học Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cánh được đổi tên thành Trường **Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cánh** (theo Quyết định số

3842/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2. Thành tích nổi bật của trường

2.2.1. Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp

* Cấp Thành phố

- Năm 2001: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Xuất sắc**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 03 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2014: 05 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** (trong đó 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**) trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi Trung cấp chuyên nghiệp cấp thành phố Lần thứ 8 - năm học 2013-2014 do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2016: 02 giáo viên đạt giải **Ba**, 02 giáo viên được **công nhận giáo viên dạy giỏi** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2017: 04 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

- Năm 2020: 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2020.

- Năm 2023: 01 giáo viên đạt giải **Nhì**, 01 giáo viên đạt giải **Ba**, 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** và 01 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp Thành phố năm 2023.

* Cấp Toàn quốc

- Năm 2003: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2006: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2009: 01 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Năm 2012: 02 giáo viên đạt giải **Ba** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 01 giáo viên đạt giải **Khuyến khích** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp Toàn quốc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

- Năm 2015: 01 giáo viên đạt giải **Nhì** trong Hội thi Giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp Toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

2.2.2. Học sinh tham gia hội thi giỏi nghề các cấp

- Năm 2012: Thi cấp Thành phố gồm: 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2013: Thi cấp Thành phố gồm 05 giải: 01 giải **Nhất** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử.

- Năm 2014: Thi cấp Thành phố gồm 08 giải: 01 giải **Nhì** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Nhì** nghề Thiết kế thời trang (05 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp; 02 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn.

- Năm 2015: Thi cấp Thành phố gồm 04 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Hàn; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2016: Thi cấp Thành phố gồm: 08 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 02 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2017: Thi cấp Thành phố gồm: 09 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ Điện tử; 02 giải **Khuyến khích** nghề Công nghệ ô tô; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện công nghiệp.

- Năm 2018: Thi cấp Thành phố gồm 11 giải: 02 giải **Nhất** nghề Cơ điện tử; 04 giải **Nhất** nghề Thiết kế thời trang; 01 giải **Ba** nghề Điện lạnh; 02 giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện tử; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2019: Thi cấp Thành phố gồm 07 giải: 01 giải **Nhất** nghề Đồ họa; 01 giải **Ba** nghề Thiết kế thời trang (04 học sinh/đội); 01 giải **Ba** nghề Cơ điện tử (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Đồ họa; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điều khiển tự động (02 học sinh/đội); 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh; 01 giải **Khuyến khích** nghề Điện lạnh.

- Năm 2022: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghề năm 2022: 01 Giải **Nhất** nghề Thiết kế Đồ họa; 02 Giải **Nhì** nghề Điều khiển tự động (tự động hóa); 01 Giải **Nhì** nghề Điện lạnh; 02 Giải **Khuyến khích** nghề Cơ điện tử; 01 Giải **Khuyến khích** nghề Thiết kế Đồ họa.

- Năm 2023: Hội thi Học sinh, sinh viên giỏi nghề năm 2023: 02 Giải **Nhất** nghề Điều khiển tự động (tự động hóa); 02 Giải **Nhất** nghề Cơ điện tử.

2.2.3. Thành tích chung của Trường

- Năm học 1999 - 2000: Tập thể Lao động giỏi cấp ngành
- Năm học 2000 - 2001: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm 1999 và 2001: Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2002 - 2003: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của Sở LĐ-TB&XH TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2003 - 2004: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Năm học 2004 - 2005: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2005-2006: Tập thể Lao động Tiên tiến; Bằng khen của UBND TP. Hồ Chí Minh
- Năm học 2006-2007: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2007-2008: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2008-2009: Tập thể Lao động Tiên tiến
- Năm học 2009-2010: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2010-2011: Tập thể Lao động Xuất sắc
- Năm học 2011 - 2012: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2012 - 2013: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2013 - 2014: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2014 - 2015: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ Truyền thống nhân kỷ niệm 15 năm thành lập Trường; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ
- Năm học 2015 - 2016: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2016 - 2017: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm học 2017 - 2018: Tập thể Lao động Xuất sắc. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2018 - 2019: Tập thể Lao động Xuất sắc; Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2019 - 2020: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Năm học 2020 - 2021: Tập thể Lao động Xuất sắc; Huân chương Lao động hạng Ba

- Năm học 2021 - 2022: Tập thể Lao động Xuất sắc

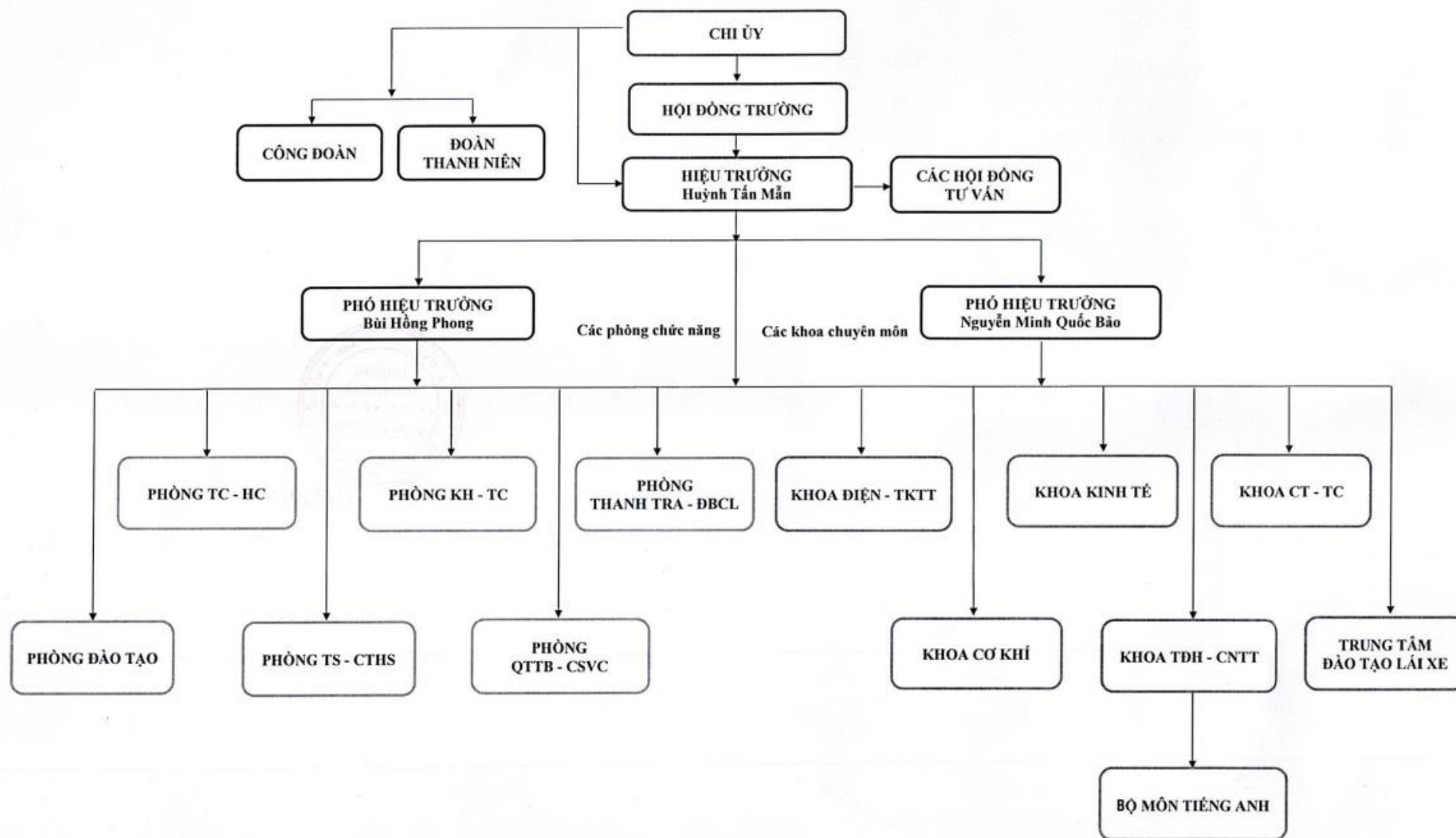
- Năm học 2022 - 2023: Tập thể Lao động Xuất sắc; Bằng khen UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Cờ Thi đua của Chính phủ

- Năm học 2023 - 2024: Tập thể Lao động Xuất sắc

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cơ cấu tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT NGUYỄN HỮU CẢNH



4. Ngành đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

4.1. Các ngành/ngành đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm
1.	Cơ khí chế tạo	Trung cấp	5520117	80
2.	Cơ khí động lực	Trung cấp	5520115	80
3.	Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyên	Trung cấp	5520169	50
4.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Trung cấp	5340102	50
5.	Tài chính - Ngân hàng	Trung cấp	5340202	50
6.	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	5340302	80
7.	Logistics	Trung cấp	5340113	50
8.	Điện công nghiệp và dân dụng	Trung cấp	5520223	80
9.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt	Trung cấp	5520157	80
10.	Thiết kế thời trang	Trung cấp	5540206	80
11.	Tin học ứng dụng	Trung cấp	5480205	80
12.	Thiết kế và quản lý Website	Trung cấp	5480215	80
13.	Công nghệ kỹ thuật phân cứng máy tính	Trung cấp	5480105	80
14.	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	5520225	80
15.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Trung cấp	5510304	80
16.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	Trung cấp	5510305	50
17.	Quản lý tòa nhà	Trung cấp	5340434	70
18.	Thương mại điện tử	Trung cấp	5340122	70
19.	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình	Trung cấp	5510106	70
20.	Quản lý và bán hàng siêu thị	Trung cấp	5340424	70
21.	Truyền thông đa phương tiện	Trung cấp	5320106	70
22.	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	Trung cấp	5510313	70
23.	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	5210402	70
24.	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	5810402	70
25.	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	5810205	70
26.	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	5480209	70
27.	Công nghệ ô tô	Trung cấp	5510216	70
28.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Trung cấp	5520201	70
29.	Hướng dẫn du lịch	Trung cấp	5810103	70
30.	Hành chính Logistics	Trung cấp	5340123	70
31.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	5520205	70

Stt	Tên ngành/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm
32.	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	Trung cấp	5520155	70
33.	Bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế	Trung cấp	5520181	70
34.	Marketing thương mại	Trung cấp	5340118	80
35.	Kinh tế gia đình	Trung cấp	5810501	35
36.	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp		50
37.	Kinh doanh xuất nhập khẩu	Sơ cấp		50
38.	Logistics	Sơ cấp		50
39.	Tài chính ngân hàng	Sơ cấp		50
40.	Công nghệ sửa chữa ô tô	Sơ cấp		50
41.	Công nghệ tiện	Sơ cấp		50
42.	Bảo trì và vận hành máy nâng chuyển	Sơ cấp		50
43.	Thiết kế thời trang	Sơ cấp		50
44.	Điện lạnh công nghiệp	Sơ cấp		50
45.	Điện lạnh dân dụng	Sơ cấp		50
46.	Kỹ thuật lắp đặt điện công trình	Sơ cấp		50
47.	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp		50
48.	Điện tử công nghiệp	Sơ cấp		50
49.	Sửa chữa máy tính	Sơ cấp		50
50.	Tin học ứng dụng	Sơ cấp		50
51.	Tự động hóa	Sơ cấp		50
52.	Cơ điện tử	Sơ cấp		50
53.	Thiết kế website	Sơ cấp		50
54.	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp		50
55.	An toàn lao động	Đào tạo thường xuyên		580
56.	Công nghệ CNC	Sơ cấp		25
57.	Công nghệ Hàn	Sơ cấp		25
58.	Công nghệ Phay - Bào	Sơ cấp		25
59.	Đào tạo lái xe hạng B1, B2	Sơ cấp		Lưu lượng đào tạo 280 học viên, 1.120 học viên/năm

4.2. Số lượng học sinh (đã quy đổi, số liệu 02 năm trước năm tự đánh giá)

Trình độ đào tạo	Năm		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Trung cấp	1.487	1.611	2.538
2. Liên kết đào tạo	0	0	0

Trình độ đào tạo	Năm		
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
3. Loại hình khác (liệt kê chi tiết)	0	0	0
Tổng cộng	1.487	1.611	2.538

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của Trường: **4.300,3 m²**, Trong đó:
 - + Diện tích xây dựng: **2.246,90 m²**
 - + Diện tích sân xây dựng: **10.371,07 m²**
 - + Nơi làm việc: **649,23 m²**
 - + Nơi học: **4.721,07 m²**
 - + Nơi phục vụ: **5.373,2 m²**
 - + Diện tích sân, đường giao thông nội bộ: **1.204 m²**
 - + Diện tích cây xanh: **849,3 m²**
- Tổng diện tích các phòng thực hành tại đơn vị liên kết: **696 m²**

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
A	Khu hiệu bộ				649,23	
I	Ban giám hiệu					
	- Phòng Hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng - Phòng Phó hiệu trưởng	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	92,8	92,8
II	Các phòng chức năng					
1	Nhà A - Phòng TS-CTHS - Phòng ĐT	1999	Cấp II	4 tầng	175,60	197,30
2	Nhà B Văn phòng TT ĐTLX	1999	Cấp II	2 tầng	64,80	64,80
3	Nhà E - Phòng TC - HC - Phòng QTTB - CSVC - Phòng KH - TC - Phòng máy chủ - Phòng bảo trì mạng, máy tính	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	123,92	123,92
4	Nhà D	1999	Cấp	1 trệt	20,27	20,27

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
	- Phòng TT - ĐBCL - Phòng Bảo vệ		IV			
III	Văn phòng các khoa				171,84	
	Nhà A - Khoa Cơ khí - Khoa Điện - TKTT - Khoa Kinh tế + Khoa CTTC	1999	Cấp II	4 tầng	120	120
	Nhà E Khoa TĐH - CNTT	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	51,84	51,84
B	Phòng học lý thuyết, hội trường				1.402,49	
I	Phòng học lý thuyết				772,90	
1	Khu nhà A - Tầng 2: A201, A203 - Tầng 3: A308	1999	Cấp II	4 tầng	153,60	249,60
2	Khu nhà C - Tầng 3: 05 phòng - Tầng 4: 05 phòng - Tầng 5: 01 phòng	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	619,30	281,50
II	Hội trường				629,59	
1	Hội trường A206 (khu A)	1999	Cấp II	4 tầng	144	144
2	Hội trường E (tầng 4 khu E)	2020	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	307,84	307,84
3	Hội trường C (tầng 6 khu C)	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	177,75	177,75
C	Phòng thực hành				3.816,28	
I	Khu nhà A				1.267,20	750,5
1	Tầng 1 - Xưởng máy công cụ - Phòng TH CAD/CAM/CNC	1999	Cấp II	4 tầng	264,00	750,5
2	Tầng 2 - Phòng TH thiết kế thời trang - Phòng TH May	1999	Cấp II	4 tầng	208,00	
3	Tầng 3 - Phòng TH Điện lạnh CN - Phòng TH Điện lạnh dân dụng - Phòng TH Điện tự	1999	Cấp II	4 tầng	424,00	

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
	động - Phòng TH Máy điện - Phòng TH Điện lạnh cơ bản - Phòng TH CCD và TBD - Phòng TH Điện cơ bản					
4	Tầng 4 - Phòng TH TĐH-DCSX - Phòng TH Điều khiển khí nén - Phòng TH Thiết bị tự động hoá - Phòng TH Điều khiển tự động – PLC - Phòng TH Điện tử công nghiệp	1999	Cấp II	4 tầng	371,20	
II	Khu nhà B				377,40	240
1	Tầng 1 - Phòng TH số nóng, số nguội - Phòng TH tạo mẫu nail và tóc - Phòng TH Hàn - Phòng TH Động cơ - Phòng TH Điện - Điện lạnh ô tô	1999	Cấp II	2 tầng	329,40	
2	Tầng 2 - Phòng TH Tiếng Anh (Phòng Lab)	1999	Cấp II	2 tầng	48,00	
III	Khu nhà C				769,25	
1	Phòng thực hành chăm sóc da	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	695,89	460,00
2	Phòng thực hành Nghiệp vụ buồng và lễ tân					
3	Phòng thực hành Pha chế và ẩm thực					
4	Phòng thực hành Logistics					
5	Phòng thực hành kỹ thuật cơ sở (09 phòng)					

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
V	Khu nhà D				10,54	
1	Phòng thực hành Bartebder	199	Cấp IV	1 trệt	10,54	10,54
VI	Khu nhà mặt tiền (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên huyện Giồng Trôm)				406,00	406,00
1	Phòng thực hành Động cơ	2015	Cấp II	2 tầng	406,00	
2	Phòng thực hành Gầm					
3	Phòng thực hành Điện					
4	Phòng thực hành Cơ sở					
5	Xưởng thực hành điện 1					
6	Xưởng thực hành điện 2					
VII	Trung tâm GDNN-GDTX Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre				120,00	120,00
1	Xưởng điện lạnh 1	2015	Cấp II	2 tầng	120,00	
2	Xưởng điện lạnh 2					
VIII	Trung tâm GDNN-GDTX Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long				170,00	170,00
1	Xưởng thực hành điện 1	2022	Cấp II	3 tầng	170,00	
2	Xưởng thực hành điện 2					
D.	Khu phục vụ				5.517,27	
1	Thư viện sách	2009	Cấp II	1 hầm, 1 trệt, 1 lửng, 3 tầng	90,40	90,40
2	Thư viện điện tử				47,20	47,20
3	Phòng đọc (06 phòng khu B)	1999	Cấp II	2 tầng	288,00	
4	Phòng đọc (04 phòng khu A)	1999	Cấp II	4 tầng	144,00	
5	Ký túc xá				0,00	0,00
6	Nhà ăn	2017	Cấp IV	1 trệt	121,00	
7	Phòng Y tế	1999	Cấp II	4 tầng	21,70	21,70
8	Khu thể thao	2018	Cấp II		700,00	700,00
9	Phòng tự học	2020	Cấp II	1 hầm, 6	56,30	56,30

TT	Hạng mục, công trình	Năm đưa vào sử dụng	Cấp công trình	Số tầng/Tòa nhà/Khu	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích đất (m ²)
				tầng		
10	Phòng sinh hoạt đoàn đội	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	56,30	56,30
11	Phòng nghỉ giáo viên nữ	2020	Cấp II	1 hầm, 6 tầng	28,20	28,20
12	Nhà kho (khu A, khu B, khu E)				83,87	83,87
13	Nhà vệ vinh				359,32	359,32
14	Diện tích khác				3.520,98	2.247

5.3. Tổng số máy tính của trường

- Tổng cộng: 457 máy vi tính
- + Dành cho văn phòng: 70 máy vi tính
- + Dành cho học sinh học tập: 387 máy vi tính

5.4. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường

- Tổng cộng: 8.969 bản
- + Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 5.218 bản
- + Tài liệu môn học: 439 giáo trình môn học

5.5. Tổng kinh phí đào tạo trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2021: 47.956.267.686 đồng
- Năm 2022: 53.381.781.730 đồng
- Năm 2023: 40.936.875.805 đồng

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 03 năm trở lại đây

- Năm 2021: 12.306.671.500 đồng
- Năm 2022: 14.064.581.250 đồng
- Năm 2023: 16.821.890.000 đồng

**PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO NGÀNH BÁN HÀNG SIÊU THỊ**

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt tiêu chuẩn kiểm định
	Tổng điểm	100	95/100 điểm (đạt 95%)
	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	12/12 điểm (đạt 100%)
1	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	1
2	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	1
3	Tiêu chuẩn 1.3: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	1
4	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
5	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	1
6	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	1
7	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.	1	1
8	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	1
9	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	1
10	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	cao chất lượng đào tạo của trường.		
11	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	1
12	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	1
	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	17	17/17 điểm (đạt 100%)
13	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	1
14	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	1
15	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	1
16	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	1
17	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	1
18	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	1
19	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
20	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
21	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	1
22	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	1
23	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.	1	1
24	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	1
25	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
26	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	1
27	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
28	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	1
29	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	1
	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	15	13/15 điểm (đạt 86.6%)
30	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	1
31	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	1	1
32	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
33	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	1
34	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	0
35	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	1
36	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	1
37	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	1
38	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
39	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.	1	1
40	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	1
41	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	1
42	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	1
43	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	1
44	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	1	1
	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	15/15 điểm (đạt 100%)

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
45	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	1
46	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	1
47	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	1
48	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
49	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	1
50	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	1	1
51	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	1
52	Tiêu chuẩn 4.8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	1
53	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	1
54	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	1
55	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	1
56	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	1
57	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
58	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
59	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	1
	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	13/15 điểm (đạt 86.6%)
60	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
61	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	0
62	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	1	1
63	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	1
64	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	1
65	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
66	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1
67	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.	1	0
68	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	1
69	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1
70	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1
71	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1
72	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	1
73	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	1
74	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.		
	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	5	5/5 điểm (đạt 100%)
75	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	1
76	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	1
77	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	1
78	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	1
79	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	6/6 điểm (đạt 100%)
80	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	1
81	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	1
82	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.	1	1
83	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	1
84	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
85	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	1
	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	8/9 điểm (đạt 88.8%)
86	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1
87	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	1	1
88	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	1
89	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	1	1
90	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	0
91	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	1
92	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	1
93	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	1
94	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	1
	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	6	6/6 điểm (đạt 100%)
95	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	1	1
96	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN
	lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.		
97	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	1
98	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	1
99	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	1
100	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	1

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất: Không.
2. Kiến nghị: Không./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Tấn Mẫn

